

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VSC)

## CTCP Container Việt Nam

Ngày 29/12/2023	29,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	50.4%	64.3%	26.4%

DT thuần 2023
2,181
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 174   8.6%

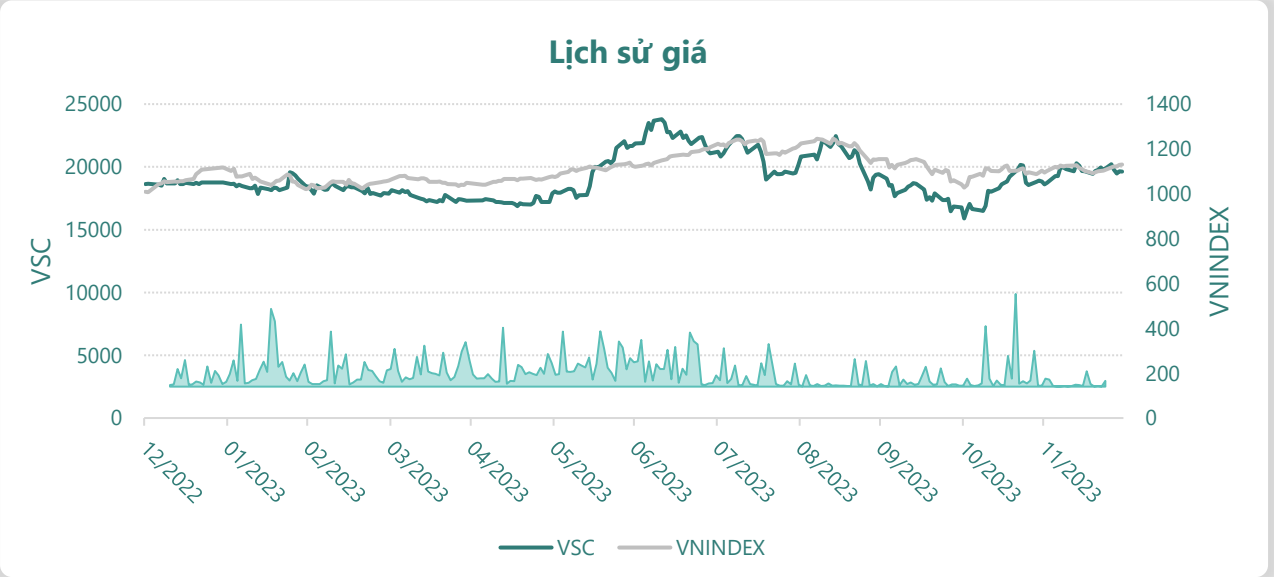
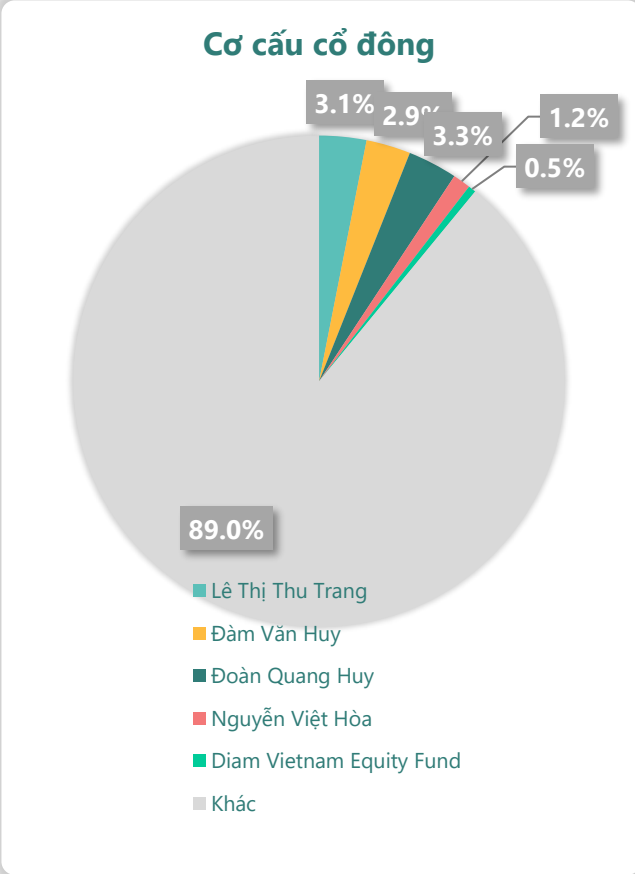
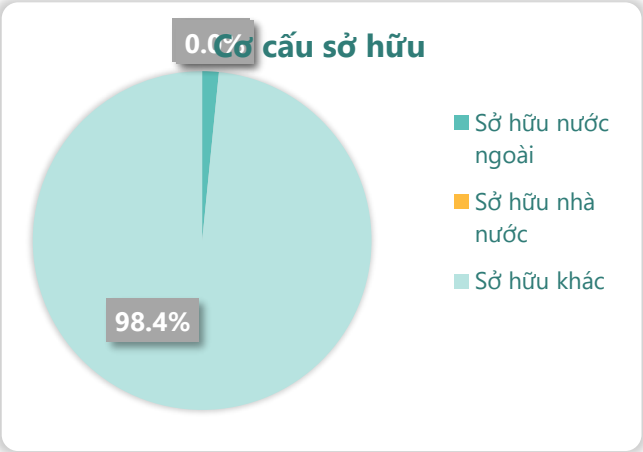
LN thuần 2023
268
tỷ VNĐ
YoY: ▼216   -44.6%

LN sau thuế 2023
199
tỷ VNĐ
YoY: ▼194   -49.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
20.0%
YoY: +/- ▼ 3.8%

ROE 2023
3.8%
YoY: +/- ▼ 6.3%

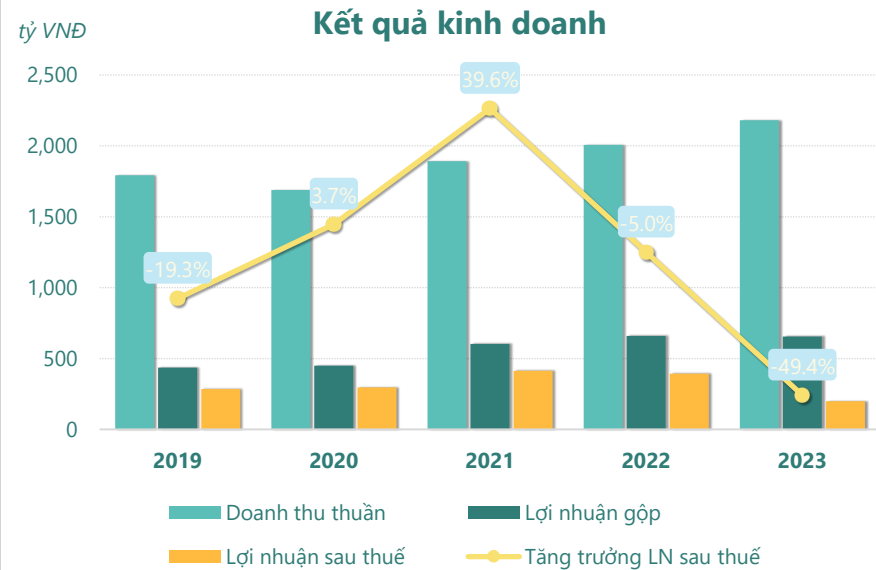
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,895 - 23,796
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,868
Số lượng CPLH (CP)	133,395,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,670,274
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	1.31
EPS	946
P/E	30.7



Năm **2023**, **VSC** ghi nhận doanh thu thuần **2,181** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **199.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.65%** và **giảm 49.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.81%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

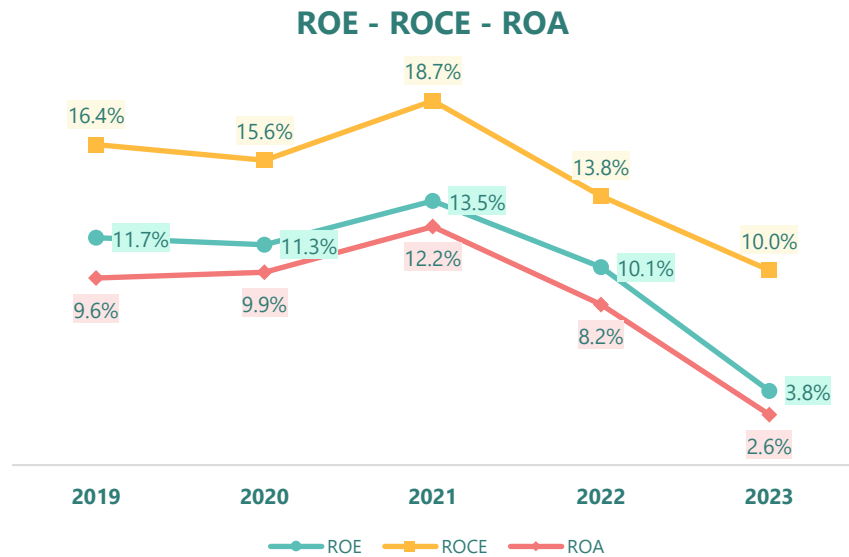
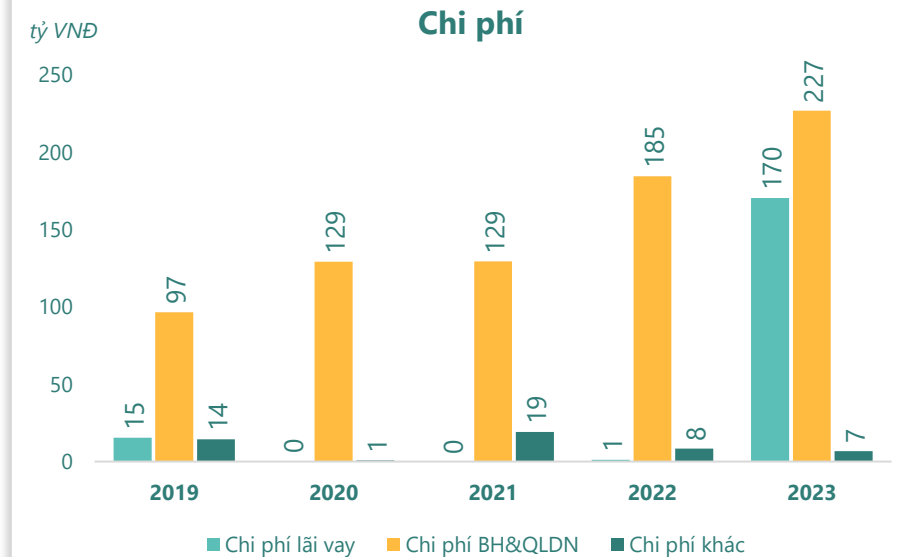
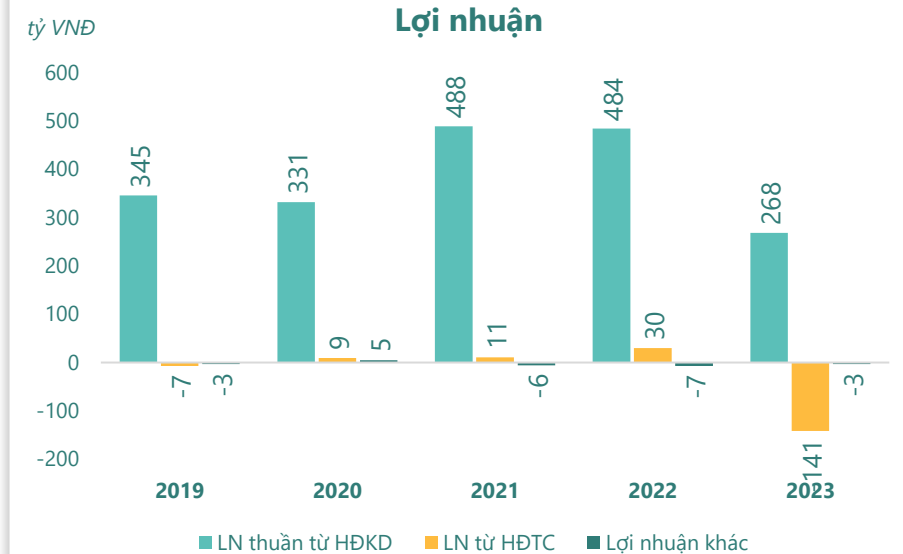
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **268.0** tỷ đồng, **giảm đi 216.0** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (383.4 tỷ đồng) là 115.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

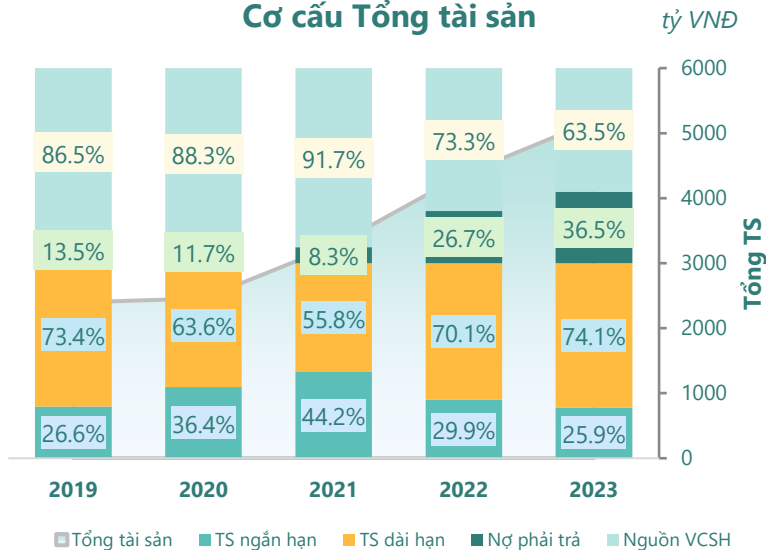
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **170.4** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **226.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.79** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VSC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.81%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

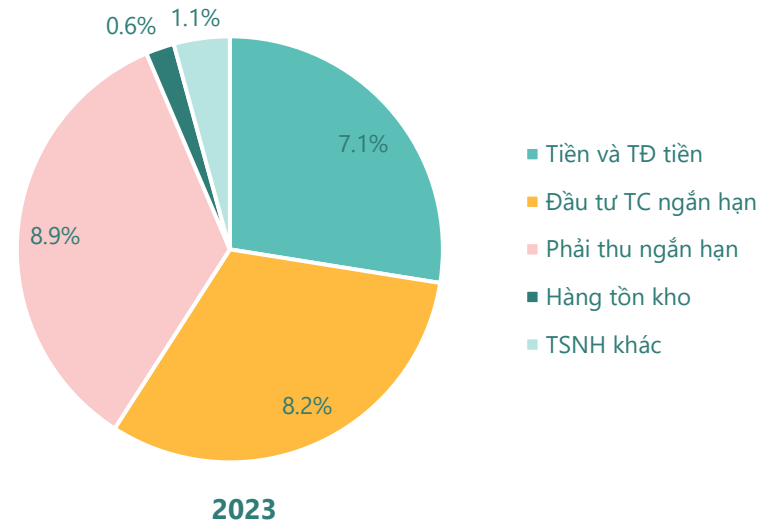
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VSC** năm 2023 tăng trưởng **18.9%** so với năm trước, đạt **5,191** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 63.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

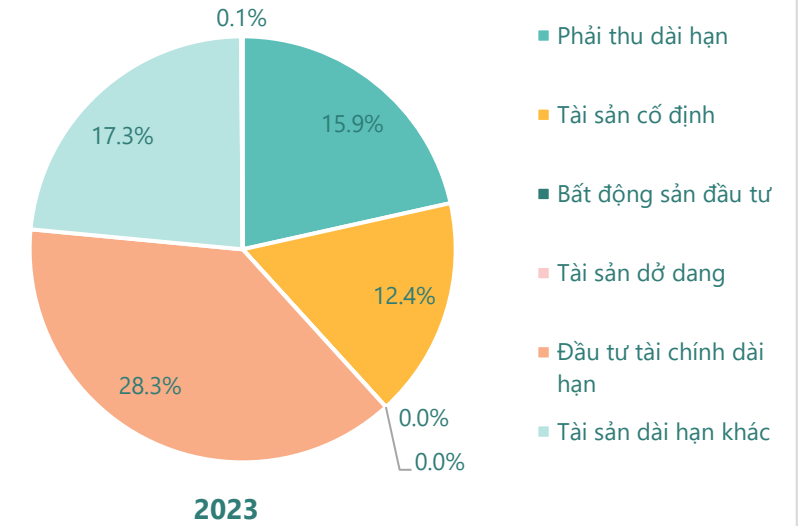
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VSC đạt **1,346** tỷ đồng, tăng trưởng **3.09%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.95%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 8.19% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

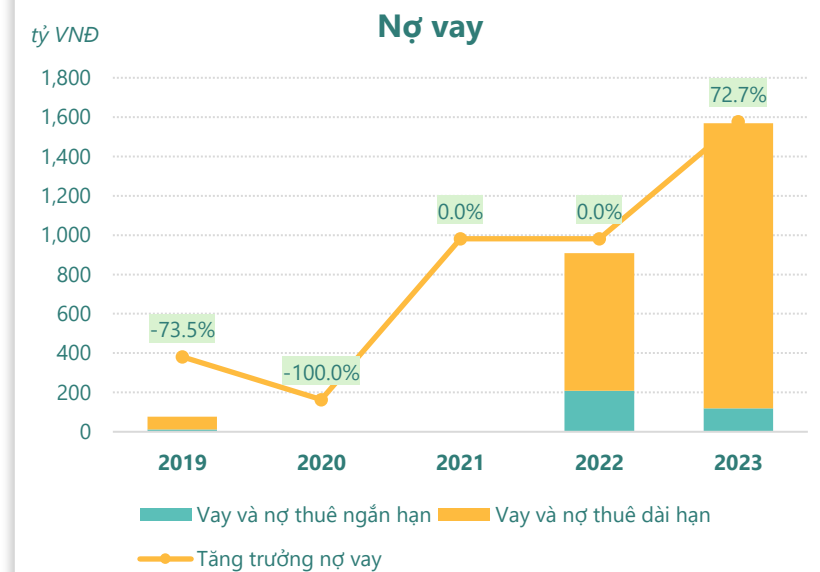
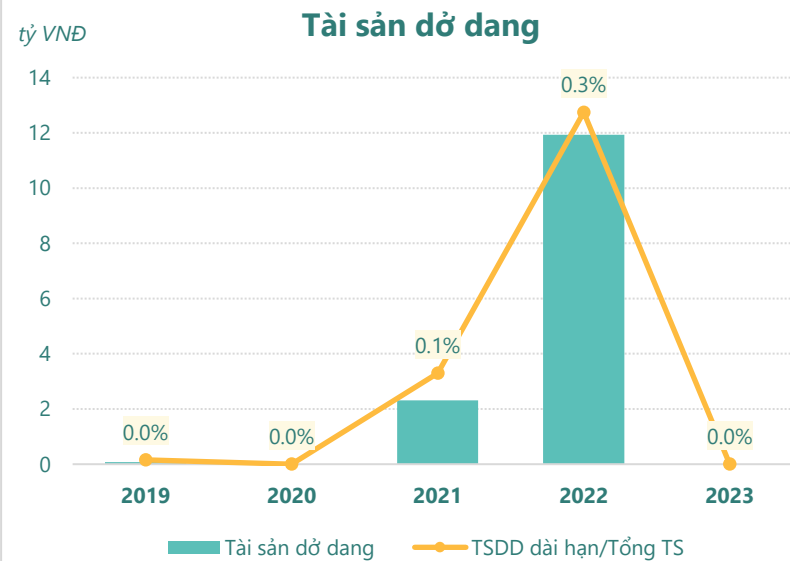
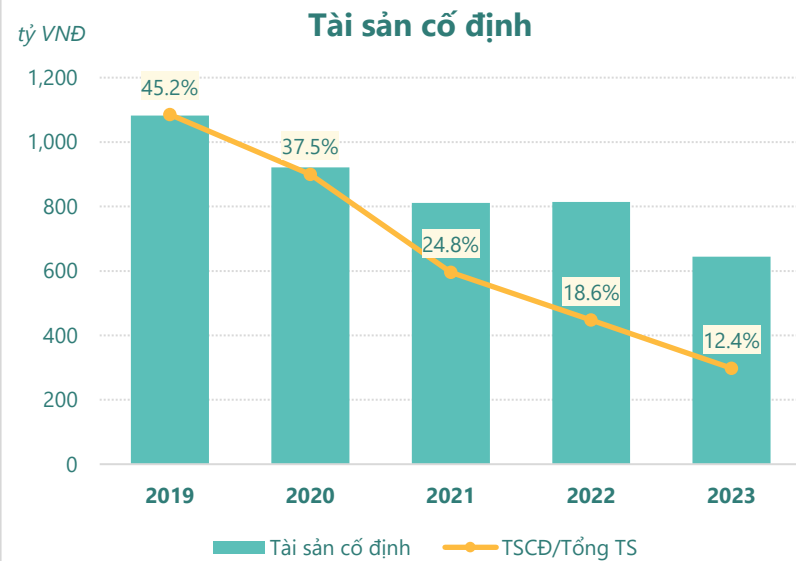
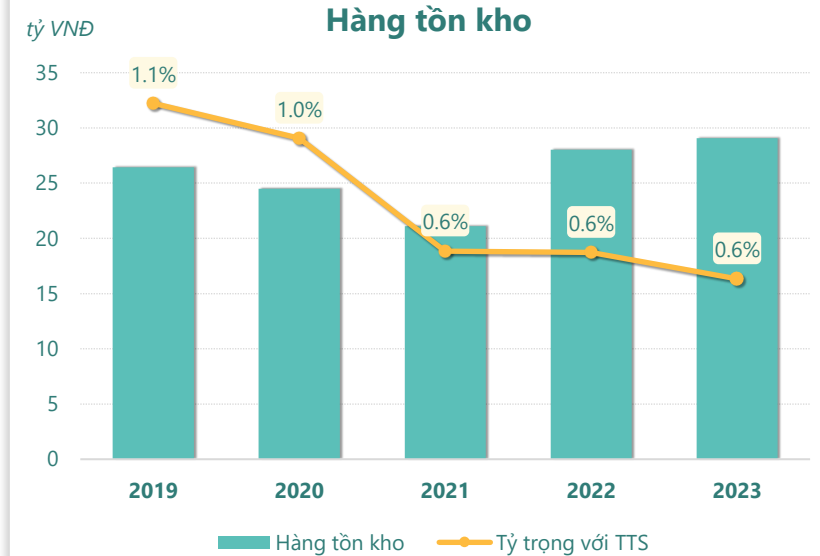
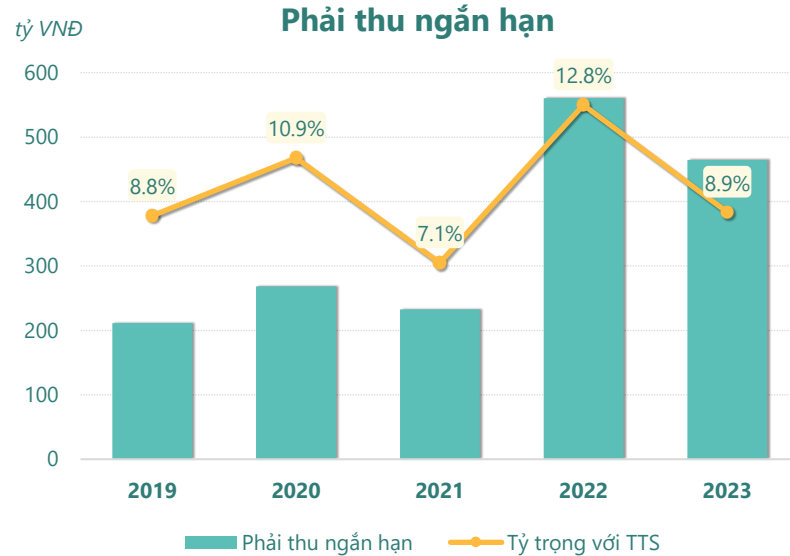
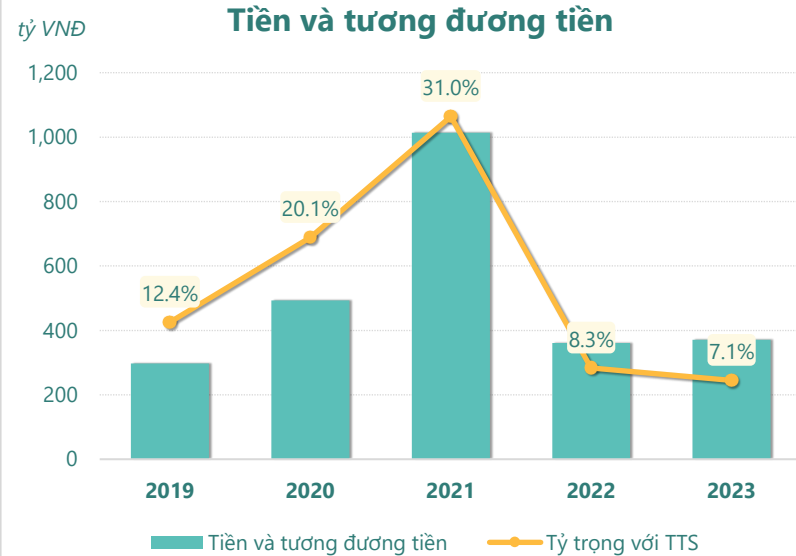
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **25.6%** so với năm trước và đạt **3,845** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **74.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **28.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 17.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

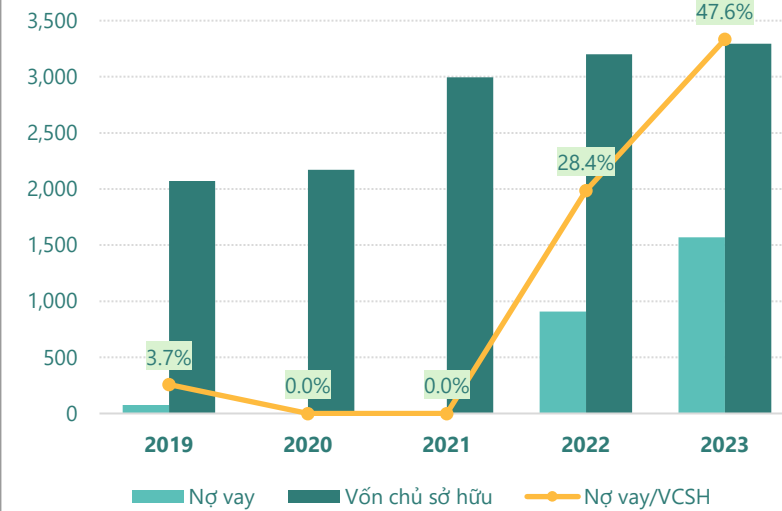
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



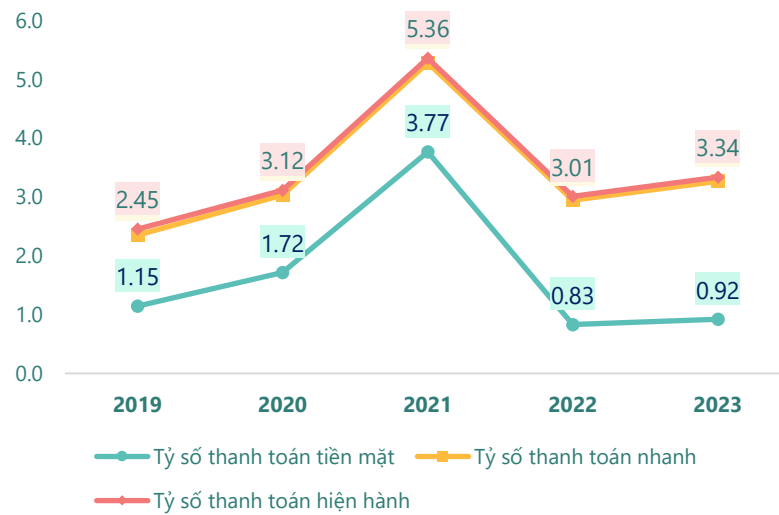
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

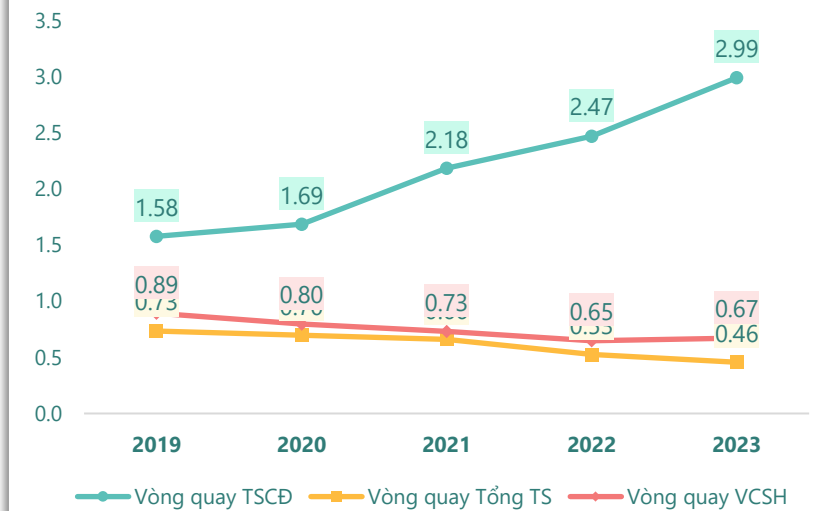
tỷ VNĐ



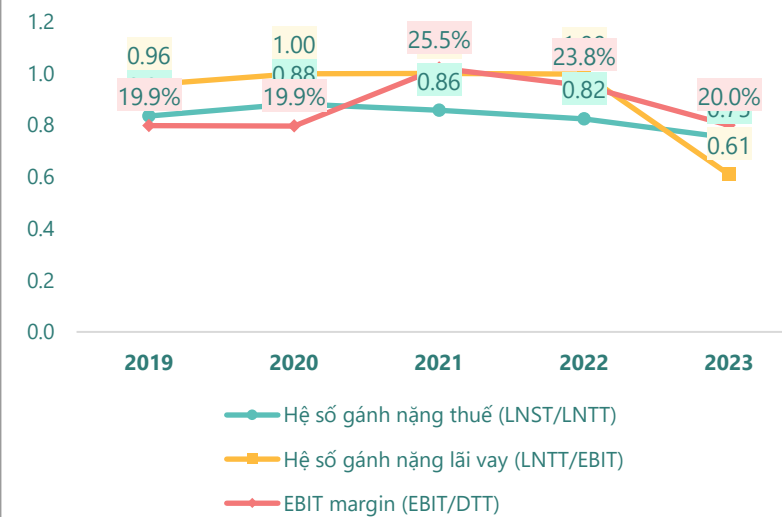
### Chỉ số thanh khoản



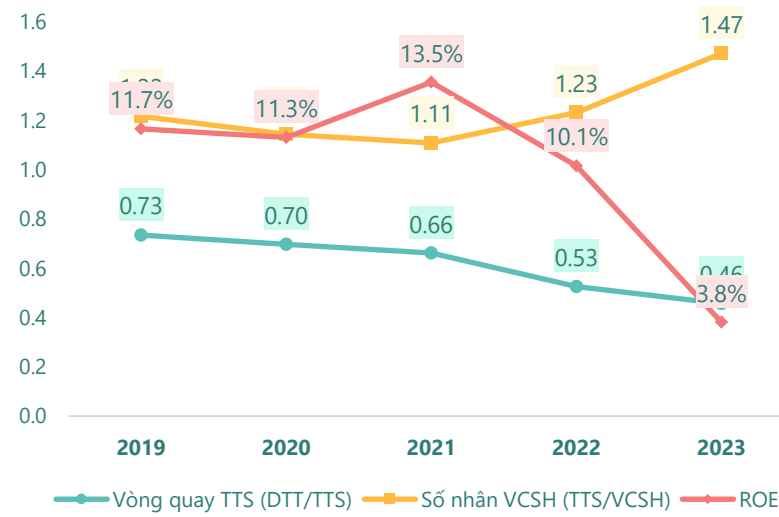
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

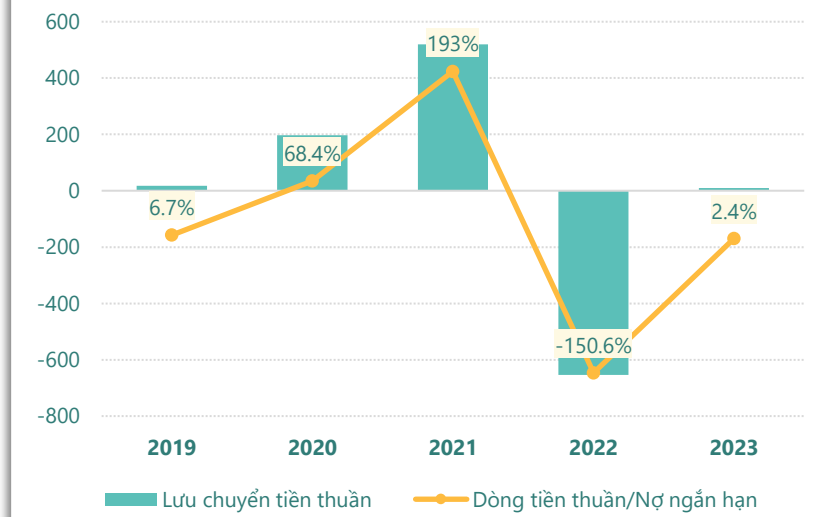


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,689</b>	<b>1,892</b>	<b>2,007</b>	<b>2,181</b>
Giá vốn hàng bán	1,240	1,290	1,349	1,527
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>449</b>	<b>602</b>	<b>659</b>	<b>654</b>
Doanh thu HĐTC	10.8	13.0	34.6	31.1
Chi phí TC	1.61	1.98	5.02	173
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.34</b>	<b>0</b>	<b>1.10</b>	<b>170</b>
LN trong công ty LKLD	2.16	4.44	-19.7	-18.0
Chi phí bán hàng	55.9	48.2	79.2	94.1
Chi phí QLDN	73.5	81.2	105	133
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>331</b>	<b>488</b>	<b>484</b>	<b>268</b>
Lợi nhuận khác	4.53	-5.74	-7.09	-2.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>336</b>	<b>483</b>	<b>477</b>	<b>265</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>296</b>	<b>414</b>	<b>393</b>	<b>199</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>240</b>	<b>350</b>	<b>314</b>	<b>124</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	529	645	472	642
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-85.8	-562	-1,875	-1,067
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-247	437	749	434
Tiền đầu kỳ	297	493	1,014	360
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>197</b>	<b>520</b>	<b>-653</b>	<b>9.71</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.10	0.15	0.42
Tiền cuối kỳ	493	1,014	360	371

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,458</b>	<b>3,266</b>	<b>4,367</b>	<b>5,191</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>896</b>	<b>1,442</b>	<b>1,306</b>	<b>1,346</b>
Tiền và tương đương tiền	493	1,014	360	371
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	98.7	239	425
Phải thu ngắn hạn	268	232	560	464
Hàng tồn kho	24.5	21.1	28.0	29.1
Tài sản ngắn hạn khác	102	76.8	118	57.2
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,562</b>	<b>1,824</b>	<b>3,061</b>	<b>3,845</b>
Phải thu dài hạn	1.47	2.33	827	827
Tài sản cố định	922	811	814	644
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	2.31	11.9	0
Đầu tư tài chính dài hạn	118	506	487	1,470
Tài sản dài hạn khác	522	502	917	899
Lợi thế thương mại	0	0	4.17	4.57
<b>Nợ phải trả</b>	<b>287</b>	<b>270</b>	<b>1,166</b>	<b>1,897</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>287</b>	<b>269</b>	<b>434</b>	<b>403</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	208	119
Phải trả người bán ngắn hạn	105	85.2	75.8	110
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.03</b>	<b>1.24</b>	<b>732</b>	<b>1,493</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	700	1,450
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,171</b>	<b>2,996</b>	<b>3,201</b>	<b>3,294</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,171</b>	<b>2,996</b>	<b>3,201</b>	<b>3,294</b>
Vốn điều lệ	551	1,100	1,213	1,334
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>